

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HOÀI NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Bản án số: 42/2024/DS-ST
Ngày 06-02-2024
V/v tranh chấp về hợp đồng tín
dụng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phan Á
- Ông Trương Ngọc Tiến

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:** Không tham gia.

Ngày 06 tháng 02 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 302/2023/TLST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc Tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ngân hàng C, địa chỉ: Số nhà A, phố L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng C: Bà Đặng Thị H, Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã C, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng C). (Có mặt).

2. **Bị đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1976, địa chỉ: Thôn A, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt)

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1938 (Vắng mặt)
- Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1972 (Vắng mặt)
- Anh Phạm Minh T2, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

- Chị **Phạm Như Q**, sinh năm 2001 (Vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: **Thôn A, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà **Đặng Thị H** trình bày:

Bà **Trần Thị T** được bà Nguyễn Thị U', ông **Phạm Văn T1**, ông **Phạm Minh T2**, bà **Phạm Như Q** là các thành viên hộ gia đình, ủy quyền vay vốn tại **Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã C** (sau đây viết tắt là Ngân hàng).

Thông tin các khoản vay cụ thể:

1. Chương trình cho vay Hộ cận nghèo: Mục đích: Nuôi bò sinh sản. Số tiền vay 50.000.000 đồng, ngày vay 21/05/2018, ngày trả nợ 21/10/2023 (bao gồm gia hạn nợ 17 tháng), lãi suất 7,92%/năm (theo Danh sách đề nghị vay vốn được **Ủy ban nhân dân xã H** đề nghị ngày 16/05/2018 và Giám đốc Phòng giao dịch **Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã C** duyệt ngày 18/05/2018). Dư nợ là 50.000.000 đồng, nợ lãi đến ngày 06/02/2024 là 1.291.068 đồng. Trong thời gian vay tiền, hộ không thực hiện trả gốc lãi đúng hạn, hiện nay đã quá hạn trả nợ nhưng không trả.

2. Chương trình cho vay: Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Mục đích: Xây hầm bioga và đóng giếng. Số tiền vay 20.000.000 đồng, ngày vay 10/05/2019, ngày trả nợ 10/05/2024, lãi suất 9%/năm (theo Danh sách đề nghị vay vốn được **Ủy ban nhân dân xã H** đề nghị ngày 08/4/2019 và Giám đốc Phòng giao dịch **Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã C** duyệt ngày 09/04/2019. Dư nợ là 20.000.000 đồng, nợ lãi đến ngày 06/02/2024 là 586.849 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hộ bà **T** không thực hiện trả nợ đúng phân kỳ. Đất có công trình nước sạch đã được hộ thế chấp để vay tiền tại ngân hàng khác hiện đang bị kê biên để xử lý nợ, do đó hộ khó thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng khi đến hạn theo quy định. Hộ đã vi phạm điều kiện để được vay vốn nên Ngân hàng yêu cầu hộ phải trả tiền vay, tiền lãi còn nợ trước hạn.

Như vậy, hộ bà **T** còn nợ Ngân hàng đến ngày 06/02/2024 số tiền gốc là 70.000.000 đồng, tiền lãi là 1.877.918 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu bà **Trần Thị T** và các thành viên hộ gia đình là bà Nguyễn Thị U', ông **Phạm Văn T1**, ông **Phạm Minh T2**, bà **Phạm Như Q** trả tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 06/02/2024 là 1.877.918 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ.

Ông **T1** cho rằng Ngân hàng không giảm lãi theo qui định của Chính phủ là không đúng. Thực hiện theo Quyết định số 1990/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm lãi suất cho vay các chương trình tín dụng chính sách tại **Ngân hàng C**, Ngân hàng đã giảm lãi cho hộ bà **T** 03 tháng với số tiền 99.814 đồng.

- *Tại Bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị T trình bày:* Bà có vay vốn hộ cận nghèo số tiền 50.000.000 đồng và vay chương trình nước sạch 20.000.000 đồng như Ngân hàng trình bày là đúng. Mục đích vay để chăn nuôi phát triển kinh tế gia đình. Do rủi ro, chăn nuôi không đạt mục đích và những năm qua dịch bệnh khó khăn nên đến hạn không có tiền để trả. Bà T đề nghị xem xét cho bà trả dần.

- *Tại Bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T1 trình bày:* Bà T có đúng vay vốn hộ cận nghèo số tiền 50.000.000 đồng và vay chương trình nước sạch 20.000.000 đồng để chăn nuôi là đúng sự thật. Do nuôi bò không đạt mục đích và do dịch bệnh khó khăn nên đến hạn không có khả năng trả tiền gốc. Nay đề nghị xem xét giải quyết cho gia đình ông trả dần.

- Bà U, anh T2, chị Q không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu của Ngân hàng, không đến Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập, thông báo và giấy báo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn là tổ chức tín dụng yêu cầu bị đơn trả tiền gốc, lãi đã vay nên theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật được xác định là Tranh chấp về hợp đồng tín dụng. Bị đơn cư trú tại xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định nên theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Trong thời gian giải quyết vụ án, bà U, anh T2, chị Q không nộp văn bản ghi ý kiến của mình, không đến làm việc theo giấy triệu tập, thông báo, giấy báo của Tòa án. Do đó, Tòa án không lấy ý kiến của bà U, anh T2, chị Q liên quan đến yêu cầu của Ngân hàng được. Bà U, anh T2, chị Q không có ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo qui định của pháp luật nên phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện quyền và nghĩa vụ. Tòa án sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[4] Theo hồ sơ vay vốn của Ngân hàng và sự thừa nhận của bà T, ông T1 thì việc vay tiền, việc trả nợ, số tiền vay, số tiền gốc, lãi hộ bà T còn nợ như nguyên đơn kê khai là đúng. Các thành viên hộ đã ủy quyền cho bà T đại diện cho hộ thực hiện việc vay vốn theo giấy ủy quyền ngày 13/5/2018, tại thời điểm này ông Phạm T3 đã chết nên hộ gia đình bà T (gồm các thành viên: Bà Trần Thị T, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị U1, anh Phạm Minh T2, chị Phạm Như

Q) là chủ thể xác lập quan hệ tín dụng với Ngân hàng. Trong thời hạn vay, hộ bà **T** không thực hiện trả gốc, lãi đúng hạn như đã thỏa thuận và vi phạm điều kiện cho vay của Ngân hàng. Ngân hàng đã gia hạn nợ gốc, thực hiện giảm lãi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nhưng hộ vẫn không trả nợ đúng hạn là vi phạm nghĩa vụ đối với bên cho vay. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà **T** và các thành viên trong hộ gia đình trả tiền gốc, lãi là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên yêu cầu này được chấp nhận.

[5] Hộ bà **T** chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nên kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hộ bà **T** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận.

[6] Về án phí: Yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên hộ gia đình bà **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $71.877.918 \text{ đồng} \times 5\% = 3.593.896 \text{ đồng}$. Bà **U** là người cao tuổi nên được miễn án phí phần của bà, các thành viên bà **T**, ông **T1**, anh **T2**, chị **Q** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 2.875.117 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 101, 103, 288, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các điều 91, 94, 95 của Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của **Ngân hàng C**. Buộc hộ gia đình bà **Trần Thị T** (gồm các thành viên: Bà **Trần Thị T**, ông **Phạm Văn T1**, bà **Phạm Thị U1**, anh **Phạm Minh T2**, chị **Phạm Như Q**) phải liên đới trả cho **Ngân hàng C** số tiền 71.877.918 đồng (Bảy mươi một triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm mười tám đồng). Trong đó, tiền gốc là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 06/02/2024 là 1.877.918 đồng (Một triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm mười tám đồng).

2. Về án phí và tiền tạm ứng án phí:

- Bà **Trần Thị T**, ông **Phạm Văn T1**, anh **Phạm Minh T2**, chị **Phạm Như Q** phải chịu 2.875.117 đồng (Hai triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn một trăm mười bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà **Phạm Thị U1** được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Khi thụ lý vụ án, nguyên đơn thuộc trường hợp không phải nộp tạm ứng án phí nên không xem xét trả lại.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Hoàng